



Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế

Trang chủ của tạp chí: <http://tapchi.ftu.edu.vn>

Thực trạng áp dụng chính sách tiền tệ phi truyền thống ở Việt Nam The implementation of unconventional monetary policy in Vietnam

Nguyễn Thị Hồng¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Hồ Thị Diệu Linh

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 03/02/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 25/02/2020; Ngày duyệt đăng: 28/02/2020

Tóm tắt

Sau năm 2008, một số ngân hàng trung ương trên thế giới như Ngân hàng Trung ương Nhật Bản, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Ngân hàng Trung ương châu Âu và Ngân hàng Trung ương Anh đã áp dụng chính sách tiền tệ phi truyền thống nhằm ứng phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã thực hiện chính sách tiền tệ phi truyền thống, nhằm khôi phục nền kinh tế, trong đó có chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ nông nghiệp và nông thôn, thị trường bất động sản và ngư dân. Bài viết tập trung phân tích thực trạng áp dụng các chính sách này ở Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2019 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công cụ đó trong tương lai.

Từ khóa: Chính sách nới lỏng tín dụng, Ngư dân, Nông nghiệp, Nông thôn, Thị trường bất động sản

Abstract

Since 2008, some central banks in the world, such as the Central Bank of Japan, the Federal Reserve System, the European Central Bank and the Bank of England, have adopted unconventional monetary policies in response to the global economic crisis. The State Bank of Vietnam has recently, also implemented unconventional monetary policies to restore the economy in Vietnam, including credit easing policy to support agriculture and rural industry, the real estate market and fishermen. This paper analyzes the implementation of the credit easing policies in Vietnam during the period of 2008 - 2019 and proposes some measures to improve their effectiveness in the future.

Keywords: Credit easing policies, Fishermen, Agriculture and rural industry, Real estate market

¹ Tác giả liên hệ: hongnt.ftu@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, hầu hết các nhà kinh tế đều thừa nhận rằng chính sách tiền tệ (CSTT) cùng với các chính sách kinh tế vĩ mô khác như chính sách tài khóa là một trong những công cụ quan trọng giúp các nhà hoạch định đạt được các mục tiêu kinh tế mà mỗi quốc gia đặt ra. Trong các điều kiện kinh tế thông thường, Ngân hàng Trung ương (NHTW) sử dụng các công cụ truyền thống (như nghiệp vụ thị trường mở, quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu,...) để điều chỉnh lượng cung tiền hoặc lãi suất, qua đó đạt các mục tiêu cuối cùng như ổn định giá cả, tăng trưởng kinh tế,...

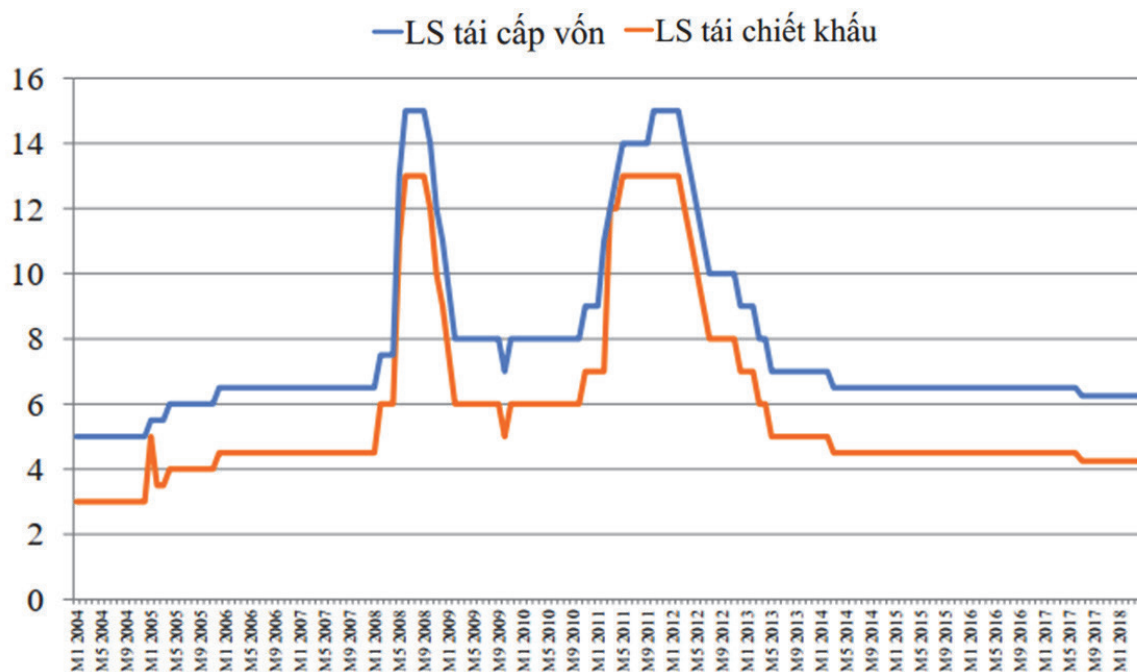
Tuy nhiên, trong một số điều kiện nhất định, việc thực hiện CSTT truyền thống không còn hiệu quả nữa do các kênh truyền dẫn của nó bị gián đoạn nghiêm trọng. Ví dụ, khi nền kinh tế xảy ra khủng hoảng, để tránh rủi ro, các ngân hàng và định chế tài chính sẽ siết chặt điều kiện cho vay nên dù NHTW có gia tăng lượng thanh khoản dành cho hệ thống ngân hàng, nhưng kênh truyền dẫn thông qua tín dụng của CSTT sẽ bị ảnh hưởng. Tâm lý bất ổn và sự mất niềm tin sau khủng hoảng cũng là một nhân tố gây cản trở đến các kênh truyền dẫn truyền thống khác. Các hộ gia đình và các hãng, với tâm lý phòng ngừa rủi ro cao hơn sẽ giảm đầu tư hoặc tránh đầu tư vào các tài sản rủi ro cao nên cầu về tín dụng giảm. Điều này khiến cho các động thái làm giảm lãi suất nhằm kích thích kinh tế (kênh lãi suất) của NHTW tỏ ra thiếu hiệu quả ngay cả khi lãi suất đã giảm về gần mức 0% (Zero Lower Bound - ZLB). Một khi đã mất đi vũ khí quan trọng là lãi suất, NHTW sẽ buộc phải sử dụng đến các biện pháp tiền tệ đặc biệt nhằm trực tiếp cung cấp vốn cho thị trường (như chính sách nói lỏng định lượng, nói lỏng định tính, nói lỏng tín dụng) và tìm cách làm giảm lãi suất chung trong dài hạn để hỗ trợ đi vay (thậm chí áp dụng cả chính sách lãi suất âm), đồng thời củng cố, khôi phục niềm tin các chủ thể kinh tế thông qua các công cụ truyền thông và định hướng (tức định hướng thị trường). Các biện pháp đó gọi chung là CSTT phi truyền thống (Nguyễn & Trần, 2018).

Trên thế giới, NHTW Nhật Bản (BOJ) là cơ quan tiên phong áp dụng CSTT phi truyền thống với việc sử dụng các gói nói lỏng định lượng vào năm 2001 khi kênh truyền dẫn lãi suất tỏ ra vô hiệu và nền kinh tế đối mặt với giảm phát kéo dài do tác động của bong bóng tài sản đổ vỡ vào đầu những năm 1990. Sau đó, năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra, làm rối loạn thị trường tài chính toàn cầu và gây gián đoạn các kênh truyền dẫn của các CSTT truyền thống, buộc một số NHTW trên thế giới như: Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), NHTW Châu Âu (ECB), NHTW Anh (BOE) áp dụng CSTT phi truyền thống thông qua công cụ nói lỏng định lượng, định hướng thị trường hay thậm chí là lãi suất âm.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chưa sử dụng công cụ nói lỏng định lượng và nói lỏng định tính (QE) bởi nhiều lý do. Thứ nhất, QE chỉ nên thực hiện khi lãi suất điều hành ngắn hạn đã gần mức 0% và không thể giảm xuống dưới mức này. Trong khi đó, các mức lãi suất điều hành của NHNN Việt Nam vẫn ở mức khá cao (xem Hình 1). Thứ hai, QE được các nước trên sử dụng với mục tiêu chống giảm phát, song tại Việt Nam, lạm phát luôn thường trực. Nếu tăng cung tiền lớn, lạm phát sẽ tăng cao gây ra nhiều bất ổn cho nền kinh tế do VND chưa phải là đồng tiền mạnh, chưa được chấp nhận chuyển đổi rộng rãi trên thế giới. Thứ ba, thực hiện QE sẽ khiến cho VND giảm giá mạnh so với các ngoại tệ khác, trong khi Chính phủ

Việt Nam chủ trương theo đuổi chính sách tỷ giá ổn định. Hơn nữa, nếu VND giảm giá mạnh sẽ gây áp lực lên nợ công và chi tiêu ngân sách, bởi vì khi VND mất giá 1% so với USD, nợ công sẽ tăng thêm 10.000 tỷ đồng (Doanh nhân Sài Gòn, 2015). Thứ tư, thị trường chứng khoán của Việt Nam chưa phát triển đến mức NHNN có thể mua bán các tài sản tài chính để tác động đến các khu vực và thị trường.

Đơn vị: %



Hình 1. Lãi suất điều hành của NHNN Việt Nam giai đoạn 2004 - 2018

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Để hỗ trợ tăng trưởng và ổn định các thị trường do tác động của khủng hoảng năm 2008, NHNN Việt Nam đã thực hiện chính sách nới lỏng tín dụng và định hướng thị trường. Đặc điểm của chính sách nới lỏng tín dụng là giảm lãi suất tín dụng cho một số đối tượng vay vốn, đặc biệt nhằm thực hiện các chương trình gắn kết tín dụng ngân hàng với chính sách ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ. Đối với công cụ định hướng thị trường, NHNN đã đưa ra các thông điệp mang tính “định hướng mục tiêu” để truyền tải các quan điểm về điều hành CSTT nhằm ổn định các thị trường trong những giai đoạn thị trường có diễn biến phức tạp sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Tuy nhiên, bài viết sẽ chỉ tập trung phân tích thực trạng áp dụng chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ nông nghiệp và nông thôn (NN & NT), chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ thị trường bất động sản (BDS) và chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ ngư dân trong giai đoạn 2008 - 2019. Bởi vì, việc thực thi chính sách với khu vực và thị trường này sẽ tác động tích cực đến đời sống của đại bộ phận dân cư của Việt Nam, nhất là những người có thu nhập thấp.

2. Thực trạng áp dụng CSTT phi truyền thống của Việt Nam

2.1 Chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ nông nghiệp và nông thôn

2.1.1 Bối cảnh thực hiện

Trong cơ cấu kinh tế với 04 lĩnh vực là công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ thì nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GDP nhưng lại là lĩnh vực có sức lan tỏa lớn nhất, có tính kết nối rất cao với nhiều ngành khác trong nền kinh tế. Nông nghiệp cung cấp đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến xuất khẩu và có nhu cầu đối với sản phẩm của các ngành khác. Với khoảng 50% lực lượng lao động cả nước làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và 70% dân số sống ở nông thôn, nông nghiệp Việt Nam đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tạo việc làm và thu nhập cho trước hết là khoảng 70% dân cư, là nhân tố quyết định xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn do bị tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới năm 2008, nông nghiệp Việt Nam càng tỏ rõ vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, tiếp tục ổn định và có mức tăng trưởng tốt (Nguyễn, 2013).

Tuy nhiên, tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu tập trung theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, mùa vụ và dựa trên mức độ thâm dụng các yếu tố vật chất đầu vào cho sản xuất (như lao động, vốn, vật tư) và đất đai. Điều này đã gây tác động tiêu cực đến môi trường như: mất đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm nguồn nước, đất đai bị bạc màu, chi phí sản xuất tăng,... đe dọa tính bền vững của tăng trưởng ngành nông nghiệp và làm giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam (với vị thế là nước sản xuất có chi phí thấp) so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Một trong những nguyên nhân của tình trạng kể trên là đầu tư cho nông nghiệp ngày càng giảm dần, không tương xứng với sự đóng góp của nông nghiệp cho nền kinh tế do khu vực này sinh lời thấp, chi phí cao, nhiều rủi ro khách quan (thiên tai, dịch bệnh...). Cụ thể, nếu như năm 2000, tỷ trọng đầu tư vào ngành nông nghiệp chiếm 13,85% tổng đầu tư của xã hội, thì tới năm 2005 chỉ còn 7,5%; năm 2008: 6,45%; năm 2009: 6,26% và năm 2010: 6,2%. Đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) cho nông nghiệp cũng giảm, từ 21,5% năm 2006 xuống 21,3% năm 2010 (Nguyễn, 2013). Trong giai đoạn 2003 - 2007, đầu tư cho khuyến nông chỉ là 0,13% GDP (trong khi các nước khác là 4%). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp và nông thôn chỉ chiếm 3% tổng nguồn FDI (Nguyễn, 2010). Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ khiến cho áp dụng thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và chế biến nông sản gặp nhiều khó khăn. Hậu quả là trình độ sản xuất còn lạc hậu, năng suất, chất lượng nông sản còn thấp. Ngoài ra, nhiều hộ dân và doanh nghiệp (DN) nông nghiệp còn hạn chế về khả năng tài chính, khả năng quản lý cũng như năng lực nghiên cứu và dự báo thị trường nên sản xuất chưa đáp ứng tốt nhu cầu và thị hiếu của thị trường.

Xuất phát thực tiễn đó, sau khi xảy ra khủng hoảng năm 2008, Chính phủ đã có những biện pháp kịp thời để cung cấp nguồn vốn tín dụng nhằm giúp lĩnh vực nông nghiệp phát triển theo

hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

2.1.2 Các chính sách hỗ trợ

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008, trong đó xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Vì thế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN & NT là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để thực hiện được nhiệm vụ này, NN & NT phải là một trong những lĩnh vực được ưu tiên đầu tư vốn. Xuất phát từ yêu cầu đó, hàng loạt chính sách đã được Chính phủ và NHNN ban hành nhằm hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực này. Cụ thể:

Ngày 12/04/2010, chính phủ ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thực hiện Nghị định 41/2010/NĐ-CP, ngày 14/6/2010, NHNN đã ban hành Thông tư số 14/TT-NHNN và sau đó, ngày 29/09/2010, NHNN tiếp tục ban hành Thông tư số 20/TT-NHNN nhằm hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các biện pháp điều hành công cụ CSTT cho tất cả các đơn vị trực thuộc và các tổ chức tín dụng (TCTD) trên cả nước để cho vay phát triển NN & NT. Theo đó, NHNN sẽ thực hiện:

Thứ nhất, áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB) đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam thấp hơn so với mức tỷ lệ DTBB thông thường (là tỷ lệ DTBB áp dụng cho các ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NH NN & PTNN) Việt Nam, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính) và áp dụng kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 10 năm 2010, cụ thể như sau:

- Đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển NN & NT trên tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề từ 70% trở lên: Tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam bằng 1/20 so với tỷ lệ DTBB thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi;

- Đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển NN & NT trên tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề từ 40% đến dưới 70%: Tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam bằng 1/5 so với tỷ lệ DTBB thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi.

Thứ hai, dành lượng tiền cung ứng hàng năm để tái cấp vốn cho TCTD cho vay phát triển NN & NT phù hợp với mục tiêu và biện pháp điều hành CSTT. Các khoản cho vay tái cấp vốn đối với lĩnh vực NN & NT được NHNN ưu tiên về thời hạn và nguồn vốn cho vay so với các lĩnh vực khác.

Đối tượng được hưởng ưu đãi là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn; các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản; các DN chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp, có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Các đối tượng trên được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản để thực hiện phương án hoặc dự án sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển NN & NT với các mức như sau:

- Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

- Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ NN & NT;

- Tối đa đến 500 triệu đồng đối với các hợp tác xã, chủ trang trại trong lĩnh vực NN & NT.

Nhờ thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, nguồn tín dụng cho NN & NT chuyển biến rất tích cực, từ mức tăng trưởng 15,86% năm 2009 lên 31,17% năm 2010. Tuy nhiên, sau đó lại có xu hướng giảm, tăng trưởng tín dụng chỉ còn 27,3% năm 2011; 15,51% năm 2012; 19,67% năm 2013 và 6,9% năm 2014. Trước tình hình tăng trưởng tín dụng có xu hướng chậm lại, ngày 9/6/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Ngày 22/7/2015, NHNN đã ban hành Thông tư 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực NN & NT, cụ thể:

- Quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực NN & NT luôn thấp hơn 1% - 2% so với lãi suất cho vay các lĩnh vực thông thường khác (mức lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực NN & NT tối đa là 6,5%/năm);

- Thực hiện chính sách hỗ trợ về nguồn vốn nhằm khuyến khích các TCTD đẩy mạnh cho vay NN & NT như: Tái cấp vốn và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các TCTD có tỷ lệ cho vay NN & NT từ 40% trở lên.

Đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

- Tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn; cá nhân và hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp với hợp tác xã hoặc DN;

- Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;
- Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;
- Tối đa 500 triệu đồng đối với hộ nuôi trồng thủy sản, hộ khai thác hải sản xa bờ có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với tổ chức chế biến và xuất khẩu trực tiếp;
- Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

Như vậy, đối tượng khách hàng đã được mở rộng và mức cho vay đã tăng lên nhiều so với Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Ngoài ra, Nghị định 55 cũng quy định chính sách tín dụng khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, như quy định mức vay không có tài sản bảo đảm từ 70 - 80% giá trị phương án, dự án sản xuất - kinh doanh; quy định cơ chế xử lý khoản nợ (khoanh nợ, xóa nợ) khi khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh), tạo điều kiện để các DN mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực NN & NT và liên kết chặt chẽ với nông dân. Khuyến khích các đối tượng khách hàng tham gia bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp, theo đó khách hàng tham gia bảo hiểm nông nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi lãi suất tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất thông thường. Ngoài ra, khách hàng vay cũng không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.

Có thể nói, Nghị định 55 ra đời đã tạo bước đột phá trong việc khơi thông dòng vốn tín dụng “chảy” về nông thôn, tạo cơ sở quan trọng để thực hiện cơ cấu, tổ chức lại sản xuất đối với ngành nông nghiệp cho phù hợp với tình hình mới. Trần lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được NHNN quy định đã giảm mạnh từ trên 20% năm 2011 xuống xuống còn 15%/năm vào năm 2012, 12%/năm vào năm 2013, 8%/năm vào năm 2014 và 7%/năm vào năm 2015, thấp hơn mức lãi suất cho vay thông thường. Những đối tượng chính sách, ưu đãi và nhiều chương trình tín dụng đặc thù thì lãi suất chỉ khoảng 5 - 6%/năm.

Phát huy hiệu quả của những chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã thực hiện, đồng thời nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 07/09/2018, Chính phủ ban hành Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP với nhiều cơ chế, chính sách đột phá như:

- Nâng mức cho vay không có tài sản đảm bảo đối với cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp cư trú ngoài khu vực nông thôn từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng; cá nhân, hộ gia

đình cư trú tại địa bàn nông thôn từ 100 triệu đồng lên 200 triệu đồng để kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn của người dân, góp phần hạn chế việc người dân tìm đến nguồn vốn khác;

- Mở rộng việc cho vay không có tài sản đảm bảo đối với DN chưa được cấp giấy chứng nhận DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không nằm trong các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao nhưng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng tiêu chí theo quy định.

- Bổ sung quy định khách hàng được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp làm tài sản bảo đảm cho khoản vay;

- Bổ sung quy định về quản lý dòng tiền cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp để các TCTD thống nhất thực hiện, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và tạo cơ sở pháp lý khuyến khích TCTD đẩy mạnh cho vay, đồng thời giúp người dân tham gia liên kết hiểu rõ hơn về vấn đề này;

- Bổ sung quy định về quy trình, thủ tục xử lý khoanh nợ và thẩm quyền thực hiện khoanh nợ đối với khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng;

- Bổ sung quy định về ân hạn, theo đó, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn trả gốc và lãi đối với các loại cây trồng lâu năm phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng, đặc biệt là các cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...;

- Bổ quy định cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho chủ trang trại nhằm giảm thủ tục hành chính. Theo đó, chủ trang trại chỉ cần đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại do cơ quan có thẩm quyền quy định (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Ngày 24/10/2018, NHNN đã ban hành Thông tư số 25/2018/TT-NHNN nhằm hướng dẫn triển khai Nghị định 116/2018/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10/2015/TT-NHNN để phù hợp hơn với thực tế, một số điểm mới như:

- Không giới hạn số lần khách hàng được TCTD xem xét cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ trong trường hợp gặp khó khăn không trả được nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng nhằm phù hợp với thực tế đặc thù rủi ro của lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (dễ bị ảnh hưởng bởi nhiều đợt thiên tai, dịch bệnh liên tiếp);

- Quy định cụ thể hơn về việc ân hạn đối với cây trồng lâu năm nhằm hỗ trợ người dân, DN trong trồng trọt, chăm sóc, tái canh cây lâu năm (đặc biệt là các cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...);

- Bổ sung quy định trách nhiệm của TCTD trong việc ban hành hướng dẫn để triển khai thống nhất trong hệ thống tổ chức tín dụng về hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ; hướng dẫn về cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, thời gian qua, NHNN còn chỉ đạo các TCTD đẩy mạnh triển khai một số chương trình, chính sách tín dụng đặc thù theo chỉ đạo của Chính phủ như:

- Cho vay giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Các DN, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân được NSNN hỗ trợ lãi suất vay vốn 100% trong hai năm đầu và 50% trong năm thứ ba để mua các máy móc thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm công bố các tổ chức, cá nhân được hưởng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp, bao gồm cả nhà xưởng và các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp;

- Cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 05/03/2014 của Chính phủ, nhằm khuyến khích các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp với nhiều cơ chế cho vay đặc thù như: lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn lãi suất cho vay thông thường từ 1 - 1,5%/năm (lãi suất ngắn hạn là 6,5%/năm, trung hạn là 9,5%/năm và dài hạn là 10%/năm). Mức cho vay lên đến 90% giá trị của phương án, dự án vay vốn;

- Cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/03/2017 của Chính phủ. Ngày 24/04/2017, NHNN đã ban hành Quyết định 813/QĐ-NHNN chỉ đạo các NHTM cho vay đối với các khách hàng đáp ứng tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với lãi thấp hơn từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với mức lãi suất cho vay thông thường của NHTM;

- Cho vay hỗ trợ lãi suất đối với DN thu mua tạm trữ lúa, gạo tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong trường hợp giá thóc, gạo hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá thóc, gạo định hướng khi vụ thu hoạch rộ; cho vay ưu đãi lãi suất, ân hạn lãi để hỗ trợ người dân, DN thực hiện tái canh cây cà phê tại khu vực Tây Nguyên,...

2.1.3 Kết quả

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp, chính sách đã nêu ở phần trên, tín dụng đối với lĩnh vực NN & NT trong những năm vừa qua đã đạt kết quả đáng khích lệ:

Thứ nhất, dư nợ cho vay trong lĩnh vực NN & NT liên tục tăng mạnh giúp các hộ nông dân và DN có thêm nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Trong giai đoạn 2006 - 2010, dư nợ tín dụng trong lĩnh vực NN & NT tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân gần 22%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân chung của cho vay toàn bộ nền kinh tế (25%/năm). Sau khi Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành, năm 2010, cho vay nông nghiệp nông thôn đạt 381.850 tỷ đồng, tăng 30,41% so với năm 2009 và tăng 2,4 lần so với dư nợ cho vay NN & NT của năm 2006 (Nguyễn, 2010). Đến năm 2014, dư nợ cho vay tăng gấp gần 2 lần so với năm 2010, đạt hơn 758.000 tỷ đồng. Tuy vậy, so với năm 2013 thì dư nợ tín dụng của năm 2014 chỉ tăng 6,9%. Song nhờ triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP dự nợ tín dụng lại tăng trở lại lên mức 13,34% năm 2015 và 18,09% năm 2016. Tính bình quân giai đoạn 2011 - 2016, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay NN & NT là 17,39%/năm (cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân của cả hệ thống ngân hàng là 13,51%) (Tạp chí Cộng sản điện tử, 2019). Trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng nói chung của nền kinh tế gặp khó khăn,

thì tốc độ tăng trưởng tín dụng trong lĩnh vực NN & NT trong giai đoạn trên thể hiện nhiều nỗ lực lớn của ngành ngân hàng.

Tính đến ngày 30/06/2017, dư nợ trong lĩnh vực NN & NT đã đạt 1.188.075 tỷ đồng, tăng khoảng 47% so với thời điểm bắt đầu triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP. Tính đến 31/12/2017, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực NN & NT đạt 1.310.832 tỷ đồng, tăng 25,5% so với cuối năm 2016 (cao hơn so với mức tăng tín dụng chung 18,17%), chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế. Sự ra đời của Nghị định 116/2018/NĐ-CP một lần nữa lại thúc đẩy nguồn vốn của nền kinh tế chảy vào lĩnh vực NN & NT. Kết quả là tính đến cuối tháng 12/2018 dư nợ tín dụng cho lĩnh vực này đạt 1.786.353 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cuối năm 2017 và chiếm tỷ trọng khoảng 25% dư nợ tín dụng của nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước, 2019).

Việc đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng thời gian qua đã giúp người dân, DN có thêm nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, áp dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Các công nghệ sản xuất trong nhà kính, nhà lưới, tưới nước tiết kiệm và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đã được ngành ngân hàng cho vay để đầu tư và bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế, tạo tiền đề để tiến tới sản xuất hàng hóa lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN & NT. Kết quả là cứ 1 đồng vốn tín dụng đã góp phần tạo ra xấp xỉ 1,2 đồng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (Nguyễn, 2018). Trong lĩnh vực xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp trong 10 năm (2008 - 2017) đạt 261,28 tỷ USD, tăng bình quân 9,24%/năm; riêng năm 2017 đạt 36,52 tỷ USD (tăng 20,05 tỷ so với năm 2008) với 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên. Nông sản Việt Nam đã có mặt tại hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới.

Thứ hai, số lượng các TCTD tham gia cho vay NN & NT ngày càng tăng giúp người dân dễ dàng tiếp cận nguồn vốn. Trước năm 2010 chỉ có NH NN & PTNN (Agribank) đóng vai trò chính trong việc cấp tín dụng phục vụ NN & NT (theo Quyết định 67/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Sau đó Nghị định 41/2010/NĐ-CP ra đời cho phép các TCTD, các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, các ngân hàng, các tổ chức tài chính của Chính phủ đều có quyền tham gia cho vay NN & NT. Đến Nghị định 55/2015/NĐ-CP thậm chí còn cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam cũng có thể tham gia cho vay.

Kết quả là tính đến 30/06/2019, đã có 66 TCTD và gần 1.200 quỹ tín dụng nhân dân, nhiều công ty tài chính vi mô, các Quỹ và chương trình, dự án tài chính vi mô tham gia cho vay NN & NT (Ngân hàng Nhà nước, 2019). Đặc biệt, với mô hình ngân hàng lưu động của Agribank và các điểm giao dịch của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đặt tại hầu hết các xã, thôn, bản tại 63 tỉnh, thành phố đã hỗ trợ tài chính và cung cấp dịch vụ ngân hàng tới tận vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn cho đại đa số bộ phận người dân. Việc mạng lưới cho vay NN & NT ngày càng được mở rộng như vậy đã góp phần không nhỏ giúp người dân, DN trên khắp cả nước có vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả là bộ mặt

hiều vùng nông thôn đã có nhiều thay đổi tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện.

Thứ ba, tỷ lệ nợ xấu lĩnh vực NN & NT thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu toàn nền kinh tế. Như đã đề cập ở trên, nhờ thực hiện các giải pháp hỗ trợ tín dụng cho lĩnh vực NN & NT, dư nợ tín dụng cho lĩnh vực này đã tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của toàn bộ nền kinh tế. Song tỷ lệ nợ xấu lĩnh vực NN & NT lại thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu toàn nền kinh tế. Đặc biệt, với những khách hàng vay vốn của Agribank, NHCSXH, Quỹ hỗ trợ nông dân thông qua Hội Nông dân Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu còn thấp hơn nữa.

Bảng 1. Chất lượng tín dụng hộ gia đình nông thôn tại NHCSXH giai đoạn 2010 - 2015

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nợ quá hạn	0,98%	1,08%	1,03%	0,79%	0,41%	0,33%
Nợ khoanh	0,22%	0,13%	0,20%	0,29%	0,47%	0,45%
Nợ xóa	0,01%	0%	0,04%	0,10%	0,12%	0,04%

Nguồn: Tô & Vũ (2017)



Hình 2. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các TCTD Việt Nam giai đoạn 2007 - 2018

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực NN & NT thấp một phần do các TCTD đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, của ngành về quy trình cho vay lĩnh vực NN & NT từ khâu thẩm định, quyết định tín dụng, giám sát khoản vay, đến khâu thu nợ; chú trọng chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Bên cạnh đó, phần lớn nông dân vay vốn phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh (chiếm gần 70%) và nguồn vốn đó đã phát huy hiệu quả trong đầu tư và phát triển sản xuất. Đây là dấu hiệu tích cực, bởi vì, tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh sẽ tạo ra dòng tiền trực tiếp từ các dự án và phương án sản xuất kinh doanh, đem lại thu nhập và giúp người dân trả nợ vay của ngân hàng, đồng thời có thể lan tỏa tác động tích cực của dòng tín dụng tới các hoạt động kinh tế khác.

Bảng 2. Cơ cấu tín dụng hộ gia đình theo mục đích vay vốn tại NHCSXH và Agribank

Đơn vị: %

Mục đích sử dụng vốn vay	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Sản xuất kinh doanh	62,86	67,45	68,48	68,60	69,34	69,48
Tiêu dùng	31,59	28,25	27,55	27,78	27,30	26,62
Khác	5,55	4,30	3,97	3,62	3,36	3,90
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tô & Vũ (2017)

Tuy đã đạt những kết quả tích cực, song chính sách nới lỏng tín dụng cho lĩnh vực NN & NT vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc do:

Thứ nhất, nhiều hộ dân và DN nông nghiệp chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn do phương án sản xuất kinh doanh thiếu tính khả thi, vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính còn hạn chế, công tác hạch toán kế toán thiếu chuyên nghiệp, thông tin tài chính thiếu minh bạch, thiếu tài sản đảm bảo dẫn đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DN nông nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, tài sản đảm bảo cho khoản vay thường là đất nông nghiệp có giá trị thấp, trong khi tài sản hình thành từ các dự án trên đất nông nghiệp phục vụ cho chính hoạt động sản xuất nông nghiệp (như nhà kính, nhà lưới, ao nuôi,...) thậm chí có giá trị đầu tư lớn nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất để làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn, gây khó khăn cho người dân và ngân hàng trong định giá, nhận thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay cũng như trong việc phát mại tài sản nếu có nợ xấu phát sinh.

Thứ hai, nông nghiệp là một trong các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro (như thiên tai, dịch bệnh và hiện lại đang chịu nhiều tác động bất lợi của biến đổi khí hậu,...) nhưng các cơ chế xử lý, phòng ngừa rủi ro như bảo hiểm trong nông nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ (một phần là do chính các tổ chức bảo hiểm không muốn bảo hiểm cho lĩnh vực nông nghiệp vì rủi ro cao) khiến cho hiệu quả đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực này còn hạn chế, dẫn đến các TCTD còn quan ngại khi cho vay lĩnh vực NN & NT.

Thứ ba, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; sản xuất theo chuỗi giá trị chưa được tổ chức và phát triển hợp lý; trình độ chế biến sâu còn hạn chế nên giá trị gia tăng thấp. Các mô hình liên kết số lượng còn ít, chưa hiệu quả do hợp đồng liên kết thiếu chặt chẽ, hiện tượng vi phạm hợp đồng liên kết của người dân, DN đầu mối còn phổ biến do ý thức chưa cao và chế tài chưa nghiêm, tạo tâm lý e ngại cho các TCTD khi cấp vốn tín dụng và gây khó khăn cho họ

trong việc kiểm soát dòng tiền khi cho vay để thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị. Mặt khác, các món vay cho lĩnh vực NN & NT thường là nhỏ lẻ, chi phí hoạt động tín dụng của TCTD sẽ cao. Do vậy, các TCTD thường không “mặn mà” cấp tín dụng ngay từ giai đoạn đầu, mà chủ yếu chỉ tập trung cho vay vào giai đoạn giữa và cuối của chu kỳ sản xuất kinh doanh (khâu thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm).

Thứ tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thiếu ổn định, tình trạng mất cân đối cung cầu trong sản xuất và tiêu dùng, xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp thường xuyên diễn ra, trong khi công tác phân tích, dự báo thị trường cũng như quy hoạch còn bất cập; cùng với đó là các sản phẩm nông sản xuất khẩu phải đối mặt với rào cản thương mại ngày càng phức tạp, khắt khe. Điều đó đã và đang là những khó khăn và tiềm ẩn rủi ro cho việc đầu tư tín dụng vào lĩnh vực NN & NT.

2.2 Chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ thị trường BĐS

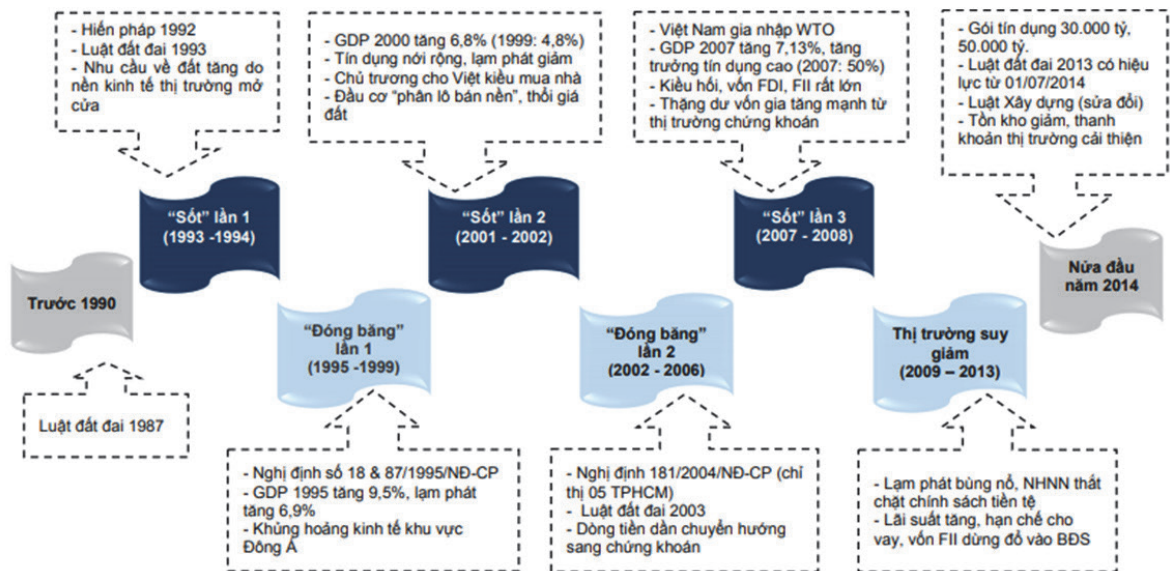
2.2.1 Bối cảnh thực hiện

Thị trường BĐS là một trong những thị trường quan trọng của nền kinh tế, tỷ trọng BĐS trong tổng của cải xã hội ở các nước tuy mức độ có khác nhau nhưng thường chiếm trên dưới 40% lượng của cải vật chất của mỗi nước (Nguyễn & Nguyễn, 2012). Sự phát triển của thị trường BĐS có tác động lan tỏa trên nhiều phương diện đối với hoạt động của một quốc gia, vì vậy nhiều nước trên thế giới coi lĩnh vực BĐS là một trong những “đầu kéo” của nền kinh tế.

Ở Việt Nam, thị trường BĐS ra đời gắn liền với công cuộc đổi mới mà Đảng và Nhà nước tiến hành từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Sau hơn 30 năm hình thành và phát triển, thị trường BĐS đã có nhiều đóng góp quan trọng như: đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân, tạo lập hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, văn phòng, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà hàng,... một cách quy mô, đồng bộ, hiện đại. Từ đó góp phần quan trọng tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ phát triển nền kinh tế, thu hút đầu tư, tạo nhiều việc làm, thu nhập cho người dân, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy vậy, sự phát triển của thị trường BĐS của Việt Nam thiếu ổn định. Từ khi hình thành cho đến nay, thị trường BĐS đã trải qua ba lần sốt giá và ngay sau đó là các chu kỳ đóng băng. Nếu như hai cơn sốt giá nhà đất vào năm 1993 - 1994 và năm 2001 - 2002 liên quan đến tăng trưởng kinh tế và các kỳ vọng về chính sách mở cửa của Chính phủ, thì cơn sốt giá lần thứ ba vào năm 2007 - 2008 lại có nguyên nhân trực tiếp từ sự bùng phát của dòng tiền. Cùng với gia nhập WTO là mức tăng đột biến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam gia tăng mạnh mẽ trong năm 2007 - 2008, đồng thời tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ ở các NHTM. Tuy vậy, đến năm 2008 và giai đoạn 2011 - 2012, với những nỗ lực của Chính phủ cũng như NHNN nhằm kiềm chế lạm phát đã khiến thị trường BĐS đóng băng do tín dụng bị siết quá mức khi NHNN thực hiện CSTT thắt chặt (tăng trưởng tín dụng năm 2008, 2011 và 2012 lần lượt chỉ còn là 25,43%, 14,4% và 8,9%).

Khi thị trường BĐS đóng băng, tồn kho BĐS tăng cao, các DN kinh doanh BĐS hiện rơi vào tình trạng mất thanh khoản nghiêm trọng, những khoản cho vay kinh doanh BĐS nay trở thành những khoản nợ khó đòi, kéo theo nợ xấu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của cả hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, sự đóng băng của thị trường BĐS cũng kéo theo sự suy giảm của ngành sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng cũng như các ngành sản xuất khác. Điều này tác động tiêu cực đến nền kinh tế vĩ mô và làm giảm thu ngân sách nghiêm trọng. Để tháo gỡ khó khăn, Chính phủ đã có chỉ thị yêu cầu NHNN đưa ra các biện pháp nói lỏng tín dụng để hỗ trợ thị trường BĐS.



Hình 3. Các thời kỳ biến động của thị trường BĐS Việt Nam

Nguồn: FPT Securities (2015)

2.2.2 Các chính sách hỗ trợ

Nhận thức được sự khó khăn của thị trường BĐS, ngày 06/12/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 2196/CT-TTg yêu cầu NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương rà soát, tiếp tục cho vay đối với các dự án BĐS sẽ hoàn thành và có khả năng bán thu hồi vốn trong năm 2012. Theo đó, ngày 10/04/2012, NHNN ra công văn số 2056/NHNN-CSTT nhằm nói lỏng tín dụng BĐS, đưa một số nhóm tín dụng BĐS ra khỏi nhóm tín dụng không khuyến khích như: xây dựng, sửa chữa, mua nhà để bán, cho thuê, xây dựng các công trình dự án phát triển trong các khu đô thị,... Kết quả là dư nợ BĐS đã tăng trở lại từ mức 204 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 229 nghìn tỷ đồng năm 2012 (FPT Securities, 2015).

Tuy vậy, thị trường BĐS vẫn chưa có nhiều dấu hiệu tích cực, nên ngày 07/01/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP chỉ đạo các NHTM nhà nước dành một lượng vốn hợp lý (tối thiểu khoảng 3% tổng dư nợ) để cho các đối tượng thu nhập thấp, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang vay để thuê, mua nhà ở xã hội và thuê, mua nhà ở thương mại

có diện tích nhỏ hơn 70 m², giá bán dưới 15 triệu đồng/m² với lãi suất thấp, kỳ hạn trả nợ phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và cho vay đối với các DN xây dựng nhà ở xã hội, DN chuyển đổi công năng của dự án đầu tư sang dự án nhà ở xã hội với lãi suất hợp lý và kỳ hạn trả nợ phù hợp với kỳ hạn của nguồn vốn và khả năng trả nợ của khách hàng.

Trên cơ sở Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 15/05/2013, NHNN đã ban hành Thông tư số 11/2013/TT-NHNN, quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở từ nguồn tái cấp vốn của NHNN. Theo đó, 5 NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ sẽ tiến hành cho vay theo quy định. Mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng đối với khách hàng được NHNN công bố hàng năm và áp dụng cho các khoản vay có dư nợ trong năm. Định kì vào tháng 12 hàng năm, NHNN xác định và công bố mức lãi suất áp dụng cho năm tiếp theo, bằng khoảng 50% lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng trên thị trường nhưng không vượt quá 6%/năm. Thời gian tối đa áp dụng mức lãi suất cho vay được quy định là 10 năm với khách hàng thuê, mua nhà ở xã hội và thuê, mua nhà ở thương mại và 5 năm đối với khách hàng là DN. Bên cạnh đó, NHNN thực hiện giải ngân khoản cho vay tái cấp vốn khoảng 30.000 tỷ đồng đối với ngân hàng trên cơ sở dư nợ cho vay của ngân hàng đối với khách hàng, nhưng tối đa là 36 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Lãi suất tái cấp vốn của NHNN thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng đối với khách hàng là 1,5%/năm tại cùng thời điểm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tái cấp vốn trong hạn. Tổng mức cho vay của các ngân hàng đối với DN chiếm tối đa 30% nguồn tái cấp vốn hỗ trợ nhà ở.

Bước sang năm 2014, để tạo điều kiện thuận lợi về xét duyệt cho vay và mức lãi suất vay với người thu nhập thấp đang có nhu cầu mua nhà trong gói hỗ trợ 30.000 tỷ đồng, NHNN đã ban hành Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 và Quyết định số 2788/QĐ-NHNN ngày 29/12/2014 về các điều kiện xét duyệt và mức lãi suất áp dụng với việc cho vay mua nhà trong gói hỗ trợ nhà ở của Chính phủ. Theo đó, đối tượng dân cư có thể tiếp cận các món vay có trị giá thấp hơn 1,05 tỷ VNĐ trong gói hỗ trợ 30.000 tỷ VNĐ, ở mức lãi suất hàng năm là 5% khi mua nhà và khi sửa chữa nhà cho mục đích định cư hay cho thuê. Các khoản thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng từ 10 tới 15 năm. Bên cạnh đó, nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy thị trường BĐS, ngày 20/11/2014, NHNN đã ban hành Thông tư số 36/2014/TT-NHNN điều chỉnh hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi cho vay kinh doanh BĐS từ 250% xuống còn 150% (là mức thấp nhất theo thông lệ).

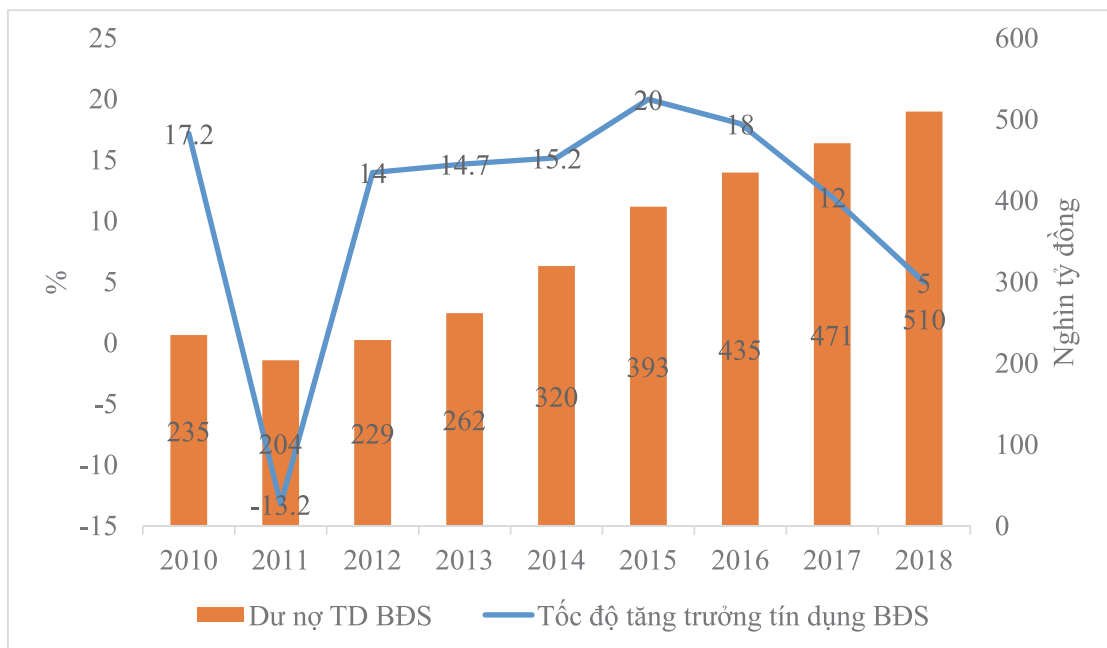
Năm 2016, sau khi gói hỗ trợ 30.000 tỷ VNĐ kết thúc, Chính phủ đã quyết định đóng lại gói tín dụng này và chuyển sang thực hiện hỗ trợ phát triển phân khúc nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ thông qua NHCSXH. Cụ thể, ngày 06/06/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1013/QĐ-TTg về lãi suất cho vay ưu đãi nhà ở xã hội tại NHCSXH theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, mức lãi suất cho vay ưu đãi tại NHCSXH đối với các đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội trong năm 2016 là 4,8%/năm (0,4%/tháng). Đối với lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Ngày 03/04/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 370/QĐ-TTg sửa đổi Quyết định số 1013/QĐ-TTg ngày 06/06/2016 với điều kiện các đối tượng được vay tối thiểu là 15 năm và tối đa khoảng 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Có thể thấy chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP không phải là một gói tín dụng mà là một chương trình dài, nguồn vốn không hạn định. Điều này thể hiện quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện các tiêu chí về nhà ở trong công tác bảo đảm an sinh xã hội.

2.2.3 Kết quả

Nhờ các giải pháp hỗ trợ thị trường BĐS được triển khai từ năm 2011, thị trường BĐS nói chung và thị trường nhà ở nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, cụ thể:

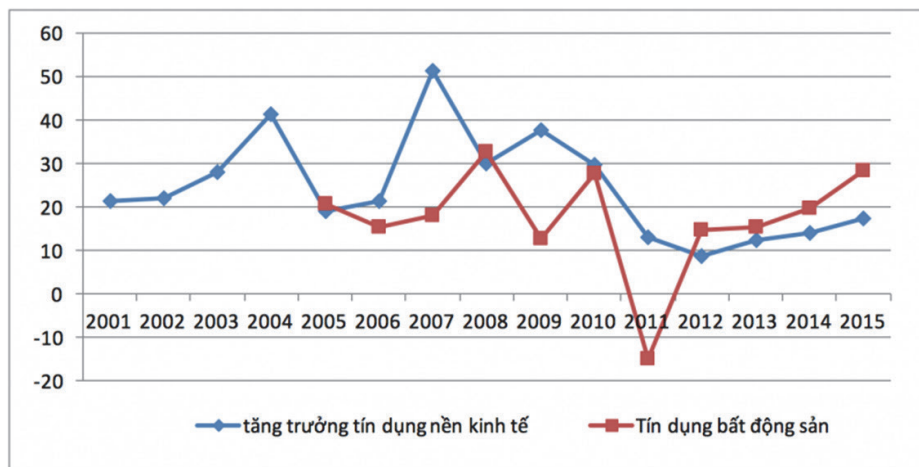
Thứ nhất, dư nợ tín dụng BĐS tăng đều qua các năm. Sau khi dư nợ tín dụng BĐS sụt giảm vào năm 2011 (còn 204 nghìn tỷ đồng từ mức 235 nghìn tỷ đồng của năm 2010) thì từ năm 2012 dư nợ tín dụng BĐS đã tăng trở lại với tốc độ tăng trưởng năm 2012 là 14%, năm 2013 là 14,7%, năm 2014 đạt 15,2%, năm 2015 tăng gần 20%, năm 2016 là 18%, năm 2017 là 12% và 2018 là 5%.



Hình 4. Dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng BĐS giai đoạn 2010 - 2018

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Đặc biệt, kể từ năm 2012, tốc độ tăng trưởng tín dụng BĐS còn cao hơn cả tốc độ tăng tín dụng của toàn nền kinh tế. Thậm chí tính đến tháng 8/2019 tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tăng tới 14,58% so với cuối năm 2018, cao hơn 1,5 lần tốc độ tăng trưởng tín dụng chung (9,4%). Có thể nói, BĐS vẫn là kênh hấp dẫn nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế.

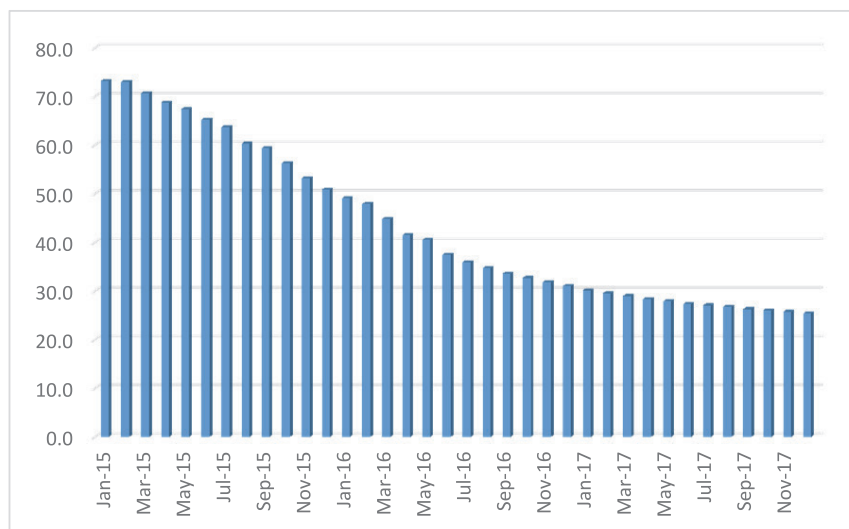


Hình 5. Tốc độ tăng trưởng tín dụng nền kinh tế và BĐS

Nguồn: Nguyễn (2017)

Thứ hai, lượng giao dịch BĐS tăng, lượng tồn kho giảm, cơ cấu hàng hóa BĐS chuyển dịch theo hướng hợp lý (nhiều dự án đăng ký chuyển đổi từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội và điều chỉnh cơ cấu căn hộ (giảm diện tích) cho phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường). Thị trường BĐS đã hướng tới người mua, cung cấp các hàng hóa phù hợp với nhu cầu thực và khả năng thanh toán của thị trường, hạn chế các sản phẩm BĐS đầu cơ. Điều này một mặt giúp tháo gỡ khó khăn và giảm nợ xấu cho các DN, đặc biệt là các DN xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Mặt khác, nó còn giúp người dân đô thị có thu nhập trung bình và thu nhập thấp có nhà ở.

Đơn vị: tỷ đồng



Hình 6. Lượng tồn kho BĐS giai đoạn 2015 - 2017

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Bên cạnh những kết quả tích cực, việc xem xét, cấp tín dụng đối với lĩnh vực BĐS cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc sau:

Nguồn vốn cho thị trường BĐS còn hạn chế, bởi vì, nguồn từ NSNN còn phải tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trọng yếu khác. Cụ thể như việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP về quản lý và phát triển nhà ở xã hội, mặc dù NHNN đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn về cho vay, quyết định về lãi suất cho vay, chỉ định 4 NHTM tham gia, chỉ đạo NHCSXH hỗ trợ cho vay nhà ở xã hội, tích cực phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn về cấp bù chênh lệch lãi suất,... tuy nhiên, thực tiễn triển khai bị vướng do các NHTM được chỉ định chưa được bố trí nguồn vốn từ NSNN (giai đoạn 2016 - 2020) để cấp bù chênh lệch lãi suất, còn nguồn vốn bố trí cho NHCSXH lại rất thấp. Trong khi đó, nguồn vốn tín dụng của các NHTM bị hạn chế do cho vay lĩnh vực BĐS chủ yếu là vay trung, dài hạn, song nguồn vốn huy động của các ngân hàng phần lớn là ngắn hạn với mức lãi suất thay đổi theo thị trường.

Nguồn vốn tín dụng cho lĩnh vực BĐS gặp nhiều rủi ro vì thị trường BĐS ở Việt Nam còn thiếu sự minh bạch, tình trạng giao dịch ngầm, giao dịch ảo chưa được khắc phục triệt để. Hệ thống thông tin, dự báo về thị trường BĐS không thống nhất, độ tin cậy thấp, chưa bảo đảm tính công khai, minh bạch, trong nhiều trường hợp gây bất lợi cho người mua, làm phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Bên cạnh đó, năng lực chuyên môn cũng như năng lực tài chính của nhiều DN tham gia thị trường BĐS còn nhiều hạn chế, vốn chủ sở hữu thấp, hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Tình trạng các DN đầu tư các dự án kinh doanh BĐS ngoài ngành, nghề kinh doanh chủ yếu và không phù hợp với năng lực kinh doanh BĐS còn khá phổ biến, trong đó có không ít DN kinh doanh theo kiểu chộp giật, thậm chí là lừa đảo, làm mất lòng tin của xã hội với thị trường, đồng thời làm gia tăng nợ xấu cho các ngân hàng. Trong khi đó, các quy định và chế tài của hệ thống pháp luật hiện hành còn nhiều bất cập, điển hình như Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh BĐS chưa có điều khoản chế tài xử lý vi phạm, quy định của Luật Kinh doanh BĐS về điều kiện chuyên nhượng dự án BĐS chưa phù hợp với việc xử lý tài sản bảo đảm là dự án BĐS.

2.3 Chính sách nới lỏng tín dụng hỗ trợ ngư dân

2.3.1 Bối cảnh thực hiện

Việt Nam là một quốc gia biển lớn trong vùng biển Đông, được đánh giá là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển và là một trong 20 vùng biển có nguồn lợi thủy sản giàu nhất toàn cầu. Với bờ biển dài hơn 3.260 km, Việt Nam nằm trong số 10 quốc gia có chỉ số biển cao nhất, khoảng 0,01 (tức là cứ 100km² diện tích biển tương ứng 1km² đất liền), cao gấp 6 lần chỉ số trung bình của thế giới. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi và tiềm năng nguồn lợi thủy sản đa dạng, phong phú sẽ là cơ sở cho phát triển các lĩnh vực thủy sản. Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong sự nghiệp phát triển của đất nước cũng như góp phần quan trọng vào việc giữ gìn an ninh trật tự và chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời kỳ 1985 - 2008, ngành thủy sản tăng trưởng liên tục với tốc độ trung bình từ 6 - 10%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình

quân của sản lượng thủy sản đạt 6,17%/năm (Báo Nhân dân điện tử, 2019). Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ngành thủy sản vẫn giữ được mức tăng đều hằng năm, điều này được minh chứng qua kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng từ 4,25 tỷ USD năm 2009 lên 5,02 tỷ USD năm 2010, tiếp đến 6,11 tỷ USD năm 2011 và 6,09 tỷ USD năm 2012. Thủy sản đã khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường quốc tế, sản phẩm thủy sản Việt Nam đã có mặt trên 160 nước và vùng lãnh thổ.

Tuy vậy, ngành khai thác thủy sản của Việt Nam những năm qua cũng tồn tại một số vấn đề. Nguồn hải sản gần bờ ngư dân đã khai thác gần như cạn kiệt nên phải chuyển hướng sang khai thác xa bờ. Song hoạt động khai thác xa bờ lại gặp nhiều khó khăn do đội tàu khai thác có công suất nhỏ, trình độ sản xuất thấp, lạc hậu. Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, năm 2012 số lượng tàu thuyền cả nước là 123.125 chiếc, trong đó đến 99% tàu cá đóng từ vật liệu gỗ, 85-90% tàu cá sử dụng động cơ từ các thiết bị cũ hoặc thiết bị giao thông đường bộ, số tàu công suất lớn (trên 90 mã lực - CV) khai thác xa bờ còn ít. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn phát triển tự phát, chưa được kiểm soát, thiếu bền vững. Năng suất, hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, tổn thất sau thu hoạch và thất thoát về giá trị và nguồn lợi còn cao do trang thiết bị bảo quản thô sơ (dưới 10% tàu có thiết bị bảo quản bằng hộp xốp thổi) nên chủ yếu là bảo quản theo kiểu thủ công (ướp đá xay, với thời gian bảo quản được khoảng 7 ngày và không đảm bảo đủ độ lạnh).

Bảng 3. Cơ cấu tàu khai thác thủy sản theo công suất

Công suất	Đơn vị: %				
	2001	2010	2011	2012	2013
< 20 CV	39,70	50,40	49,10	49,00	60,17
20 CV - 90 CV	52,20	35,5	31,20	30,30	15,86
> 90 CV	8,10	14,10	19,70	20,70	23,97

Nguồn: Đỗ & cộng sự (2015)

Để đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh (đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng,...) cần nhanh chóng đưa ngành khai thác hải sản xa bờ từ một ngành còn mang nặng tính chất thủ công, lạc hậu trở thành một ngành khai thác công nghiệp, có trình độ chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa ở trình độ cao. Công nghiệp khai thác gắn với công nghiệp bảo quản, chế biến các sản phẩm khai thác ngay trên tàu nhằm bảo đảm các sản phẩm hải sản khai thác được có tính cạnh tranh cao, có chất lượng và được thị trường chấp nhận. Muốn vậy cần phải đóng mới, nâng cấp và hiện đại hóa đội tàu khai thác hải sản. Đội tàu đóng mới phải đáp ứng các yêu cầu về hàm bảo quản, trang thiết bị trên tàu, trong đó tập trung thay đổi công nghệ khai thác, công nghệ dự báo. Bên cạnh đó, cần đào tạo nguồn nhân lực và phát triển cơ sở dịch vụ nghề cá, phát triển hoạt động khai thác theo hình thức tổ đội, tàu dịch vụ, chợ, sàn đấu giá hải sản. Để thực hiện được nhiệm vụ trên cần có sự định hướng và hỗ trợ nguồn vốn rất lớn từ phía Nhà nước. Nhận thức được điều đó, trong

những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ.

2.3.2 Các chính sách hỗ trợ

Kể từ sau khủng hoảng 2008, Nhà nước đã có nhiều giải pháp tài chính hỗ trợ hộ ngư dân phát triển hoạt động khai thác thủy sản như: Quyết định số 289/2008/QĐ-TTg ngày 18/03/2008 về chính sách hỗ trợ đầu, hỗ trợ đóng mới thay máy tàu cá, hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm thuyền viên. Quyết định 459/2008/QĐ-TTg ngày 28/04/2008 về thí điểm trang bị máy thu trực canh cho ngư dân, tạo thuận lợi cho ngư dân nắm bắt ngư trường, dự báo thời tiết nhằm chủ động phòng chống tránh bão lũ, đảm bảo an toàn cho người và tàu thuyền. Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 (sau đó là Quyết định số 39/2011/QĐ-TTg ngày 11/7/2011 và Quyết định 38/2013/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 sửa đổi Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg) về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Quyết định 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 (sau đó là Quyết định 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 và Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 sửa đổi bổ sung Quyết định 63/2010/QĐ-TTg) về hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch với mục tiêu là giảm từ 25% xuống 15% năm 2015 và 10% năm 2020 trong hoạt động khai thác thủy sản thông qua việc Nhà nước hỗ trợ vay vốn qua hệ thống NH NN & PTNN để mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước. Quyết định 1787/2012/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 về việc ban hành chính sách thí điểm hỗ trợ ngư dân đóng tàu vỏ thép khai thác thủy sản xa bờ tại tỉnh Quảng Ngãi (Hò, 2018). Tuy vậy, các chính sách trên khi thực hiện còn mang tính dàn trải và chưa tạo ra bước phát triển đột phá trong ngành khai thác thủy sản.

Với sự vào cuộc quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương, ngày 07/07/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản. Nghị định này ra đời với điểm mới và quan trọng là quy định đầy đủ, có hệ thống, đồng bộ các chính sách cơ bản nhất nhằm khuyến khích ngư dân đóng tàu công suất lớn, vỏ thép/vỏ vật liệu mới để chuyển dần từ khai thác gần bờ sang khai thác xa bờ có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời góp phần bảo vệ vùng biển của Tổ quốc. Các chính sách đó là chi NSNN cho cơ sở hạ tầng (cảng cá, bến cá...), chính sách tín dụng, chính sách cho vay vốn lưu động và chính sách bảo hiểm. Trong đó, chính sách nổi bật nhất là chính sách tín dụng hỗ trợ đóng tàu. Chính sách này hướng tới đối tượng là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, có nhu cầu đóng mới, nâng cấp tàu.

Cụ thể, chính sách tín dụng hỗ trợ đóng tàu được xây dựng trên quan hệ thương mại, không sử dụng tiền từ NSNN cho ngư dân đóng tàu, nhà nước chỉ hỗ trợ mặt lãi suất, ưu đãi hạn mức và thời hạn vay đối với ngư dân vay vốn đóng tàu, nhất là tàu vỏ bọc thép. Nghị định quy định mức lãi suất hết sức ưu đãi từ 1 - 3%/năm, Nhà nước cấp bù từ 4 - 6%/năm cho ngân hàng cho vay vốn, với thời gian cho vay là 11 năm, trong đó có một năm ân hạn (năm đầu tiên chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc, NSNN cấp bù số lãi vay của chủ tàu được miễn năm đầu), hạn mức cho vay từ 70 - 95% giá trị đóng mới, nâng cấp tàu. Các mức hỗ trợ được quy định trong Nghị định số 67/2014/NĐ-CP như sau:

Bảng 4. Tổng hợp mức cho vay và lãi suất cho vay theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP

TT	Mục đích vay vốn	Mức cho vay tối đa (%)	Lãi suất cho vay (%/năm)	Lãi suất chủ tàu phải trả (%/năm)	2013 (%/năm)
1	Đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ:				
	- Vỏ thép	95	7	1	6
	- Vỏ gỗ	70	7	3	4
2	Đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ:				
	- Vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 400CV - 800CV	90	7	2	5
	- Vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ > 800CV	95	7	1	6
	- Vỏ gỗ	70	7	3	4
3	Nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ:				
	- Nâng cấp tàu vỏ gỗ có tổng công suất máy chính dưới 400CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên				
	- Nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên	70	7	3	4
	- Gia cố bọc vỏ thép, bọc vỏ vật liệu mới; mua ngư lưới cụ, trang thiết bị hàng hải, trang thiết bị khai thác, máy móc trang thiết bị bảo quản sản phẩm, trang thiết bị bốc xếp hàng hóa				

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

- Đối với đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, chủ tàu được vay vốn NHTM tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 1%/năm, NSNN cấp bù 6%/năm). Trong trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ, chủ tàu được vay vốn NHTM tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới, với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 3%/năm, NSNN cấp bù 4%/năm).

- Đối với đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ (gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; ngư lưới cụ; trang thiết bị bảo quản hải sản), trường hợp đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 400CV đến dưới 800CV, chủ tàu được vay vốn ngân hàng tối đa 90% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 2%/năm, NSNN cấp bù 5%/năm). Trường hợp đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 800CV trở lên, chủ tàu được vay vốn NHTM tối đa 95% tổng

giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 1%/năm, NSNN cấp bù 6%). Đối với đóng mới tàu vỏ gỗ, chủ tàu được vay vốn NHTM tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 3%/năm, NSNN cấp bù 4%/năm).

- Đối với việc nâng cấp tàu vỏ gỗ có tổng công suất máy chính dưới 400CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên (phần máy bổ sung hoặc thay thế phải là máy mới 100%) thì chủ tàu được vay vốn NHTM tối đa 70% tổng giá trị nâng cấp tàu bao gồm cả chi phí gia cố vỏ tàu, chi phí mua trang thiết bị và ngư lưới cụ mới phục vụ cho khai thác hải sản (nếu có) với lãi suất 7%/năm (chủ tàu trả 3%/năm, NSNN cấp bù 4%/năm).

- Đối với trường hợp gia cố bọc vỏ thép, bọc vỏ vật liệu mới; mua ngư lưới cụ, trang thiết bị hàng hải, trang thiết bị khai thác, máy móc trang thiết bị bảo quản sản phẩm, trang thiết bị bốc xếp hàng hóa, được vay vốn NHTM tối đa 70% tổng giá trị nâng cấp với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, NSNN cấp bù 4%/năm.

Ngay sau khi Nghị định 67/2014/NĐ-CP có hiệu lực, NHNN đã chỉ định 5 NHTM nhà nước trích 14.000 tỷ đồng để cho ngư dân vay bao gồm: Agribank 5.000 tỷ đồng, BIDV 3.000 tỷ đồng, Vietinbank 3.000 tỷ đồng, MHB 2.000 tỷ đồng và Vietcombank 1.000 tỷ đồng để cho ngư dân vay đóng mới, nâng cấp tàu. Tuy nhiên, sau một thời gian ra khơi, bám biển, nhiều chủ tàu đã gặp không ít khó khăn khách quan khiến việc thực hiện trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với NHTM không đúng thời hạn.

Đứng trước thực trạng trên, ngày 02/02/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 17/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, trong đó, bổ sung các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng phát sinh từ thực tế được hưởng cơ chế xử lý rủi ro theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Triển khai Nghị định số 17/2018/NĐ-CP, ngày 17/12/2018 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 123/2018/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định. Theo đó:

- Các khoản cho vay trong hạn bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và chủ tàu được tiếp tục hưởng hỗ trợ lãi suất trong thời gian khắc phục hậu quả. Trong đó, nguyên nhân khách quan, bất khả kháng bao gồm: Tàu bị thiên tai làm hư hỏng phải sửa chữa; tàu bị nước ngoài bắt, giam giữ; tàu bị tàu khác đâm, va làm hư hỏng phải sửa chữa (không do lỗi của chủ tàu); tàu đóng mới kém chất lượng, bị hư hỏng phải sửa chữa tàu dẫn đến không thể hoạt động khai thác thủy sản do lỗi của bên đóng tàu; chủ tàu bị bệnh tật, bị tai nạn không có khả năng đi biển (trong trường hợp chủ tàu trực tiếp đi biển); chủ tàu chết, mất tích,...

- Các khoản cho vay bị quá hạn một phần dư nợ gốc thì khách hàng không được cấp bù lãi suất đối với phần dư nợ gốc bị quá hạn kể từ thời điểm phát sinh.

- Đối với trường hợp chuyển đổi chủ tàu theo quy định tại Nghị định số 17/2018/NĐ-CP, trong thời gian làm thủ tục chuyển đổi chủ tàu, trường hợp chủ tàu không trả nợ đúng hạn và được cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì dư nợ gốc được cơ cấu lại sẽ được hỗ trợ lãi suất nhưng tối

đa không quá 6 tháng. Sau khi thực hiện chuyển đổi tàu, chủ tàu mới tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất khi nhận bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ nếu khoản vay đáp ứng được điều kiện quy định.

Sự ra đời của Nghị định số 17/2018/NĐ-CP và Thông tư số 123/2018/TT-BTC đã giải quyết được những khó khăn tồn tại gặp phải trong thời gian qua, tạo điều kiện cho chủ tàu được hưởng cấp bù lãi suất. Các chính sách hỗ trợ đã khuyến khích ngư dân yên tâm bám biển, góp phần phát triển thủy sản, phát triển kinh tế địa phương.

2.3.3 Kết quả

Nghị định 67/2014/NĐ-CP (sau đó là Nghị định 17/2018/NĐ-CP) về một số chính sách phát triển thủy sản được đánh giá là hệ thống các chính sách đồng bộ, toàn diện nhất từ trước đến nay để hỗ trợ ngư dân đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ khai thác hải sản xa bờ có giá trị kinh tế cao, được kỳ vọng là cú huých đối với ngành thủy sản nước ta trong quá trình “vươn ra biển lớn”. Nhận thức được tầm quan trọng của nghị định, các NHTM đã tham gia tích cực, có trách nhiệm trong việc triển khai chính sách tín dụng theo Nghị định. Kết quả là sau hơn 3 năm triển khai (tính từ tháng 7/2014 đến 31/12/2017 - thời điểm dừng ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP), Nghị định đã được những kết quả bước đầu đáng khích lệ. Các NHTM đã ký hợp đồng tín dụng để đóng mới, nâng cấp 1.177 tàu (1.031 tàu đóng mới và 146 tàu nâng cấp), chiếm 45,2% tổng số tàu cần đóng mới mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ cho các địa phương giai đoạn 2014 - 2020 với tổng số tiền cam kết cho vay đạt trên 11.700 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/09/2019 dư nợ cho vay theo Nghị định đạt gần 10.500 tỷ đồng.

Việc thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đã nâng cao năng lực khai thác hải sản, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác, góp phần làm tăng thu nhập cho ngư dân. Bình quân một tàu vỏ thép đóng mới 400CV thu lãi trung bình 150 - 250 triệu đồng/tháng, gấp rưỡi so với tàu thuyền công suất nhỏ trước đây (Hồ, 2018). Các con tàu với trang thiết bị mới, hiện đại buộc phải tham gia vào tổ, đội đoàn kết trên biển nên cho phép ngư dân bám biển dài ngày hơn và yên tâm trong mọi tình huống vì họ có thể hỗ trợ được lẫn nhau trên biển.

Bên cạnh đó, sự hiện diện liên tục của các con tàu lớn tại các ngư trường như Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ giúp ngư dân cùng nhau bảo vệ ngư trường mà còn là cách để ngư dân khẳng định chủ quyền biển đảo, thực hiện sứ mệnh trở thành cột mốc di động trên biển, khẳng định chủ quyền vùng biển của Việt Nam.

Với kết quả nêu trên, có thể khẳng định hiệu quả từ Nghị định 67/2014/NĐ-CP là rất lớn. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai nghị định đã xảy ra một số bất cập:

Thứ nhất, quá trình xét duyệt hồ sơ vay vốn phức tạp và chậm chạp còn hoạt động cho vay thì đối mặt với rủi ro cao. Lượng vốn cho vay để đóng mới và nâng cấp tàu rất lớn trong khi tín dụng đóng tàu vẫn là lĩnh vực khá mới mẻ với các ngân hàng. Theo quy định, khi thẩm định hồ sơ xin vay thì ngân hàng phải cần thông tin như: định mức vật liệu đóng tàu, định mức ngư lưới cụ cần trang bị tương ứng với công suất loại hình đánh bắt, thời gian hoạt động

bình quân,... Song, các nguồn thông tin chủ yếu là từ các công ty thẩm định và chính người đi vay, chưa có nguồn tài liệu chính thức do các cơ quan chức năng cung cấp. Điều này gây khó khăn cho ngân hàng trong việc xác định tính hiệu quả của phương án cho vay. Bên cạnh đó, phần lớn ngư dân trình độ hạn chế, không lập được phương án sản xuất kinh doanh nên phải thuê ngoài, song khi ngân hàng thẩm định thì ngư dân không giải thích được, dẫn đến quá trình thẩm định, ký hợp đồng triển khai chậm. Tiếp đến là giá trị hợp đồng đóng tàu do ngư dân và công ty đóng tàu thỏa thuận, nên khi thẩm định giá trị con tàu cũng như giám sát quá trình thực hiện tiềm ẩn nhiều vấn đề về chủ tàu và đơn vị đóng tàu có thể lợi dụng để nâng cao giá trị con tàu nhằm vay vốn, nhận hỗ trợ nhiều hơn. Ngoài ra, khả năng thu hồi vốn cho vay của các ngân hàng khó kiểm soát do nguồn thu từ hải sản phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan. Mặt khác, do đánh bắt ở ngư trường xa, ngư dân phải neo đậu ngoài khơi trong khoảng thời gian dài, đồng thời, hoạt động mua bán thủy sản hầu hết được thanh toán bằng tiền mặt khiến cho ngân hàng gặp khó khăn trong việc kiểm tra, giám sát nguồn thu để trả nợ của họ.

Thứ hai, công tác giám sát đóng tàu và đăng kiểm còn sai sót, sự giám sát của các bên liên quan thiếu sâu sát vì thể chất lượng tàu đóng kém (vỏ thép bị rỉ sét nặng, máy tàu thường xuyên hư hỏng,...) gây thiệt hại cho ngư dân và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vốn vay của ngư dân cũng như hiệu quả chính sách của Nhà nước.

Thứ ba, do nhận thức sai trong việc vay vốn và ý thức trả nợ của ngư dân chưa cao nên dư nợ cho vay chuyển sang nợ xấu ngày càng tăng. Báo cáo của NHNN cho thấy nợ xấu bắt đầu phát sinh từ năm 2017 tại 11 tỉnh, thành phố với tỷ lệ 3%, sau tăng lên 17% vào cuối năm 2018 và tính đến 30/09/2019 đã lên tới 33%. Bên cạnh một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng dẫn đến việc ngư dân không trả được nợ vay thì còn do một số ngư dân có tư tưởng cho rằng đây là chính sách hỗ trợ bằng nguồn vốn của Nhà nước mà chưa hiểu là nguồn vốn ngư dân vay của NHTM và phải chịu trách nhiệm về khoản vay này, nên phát sinh hiện tượng một số ngư dân viện nhiều lý do trả nợ ngân hàng không đúng hạn.

3. Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CSTT phi truyền thống của Việt Nam

3.1 Triển khai kịp thời và đồng bộ các chủ trương, chính sách đã được ban hành

Các chính sách nói lỏng tín dụng Nhà nước thực hiện thời gian qua hầu hết đều tập trung vào các lĩnh vực và đối tượng cần được quan tâm và tạo điều kiện phát triển như: lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp; người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn, người lao động có thu nhập thấp,... Hầu hết các đối tượng hưởng lợi có trình độ hiểu biết hạn chế nên nếu không có sự hướng dẫn chi tiết và cụ thể từ các cơ quan ban hành chính sách sẽ khó có thể nắm bắt cơ hội và triển khai chính sách. Thực tiễn thi hành các chính sách thời gian qua cho thấy ngay sau khi Chính phủ ban hành các Nghị định và Quyết định, NHNN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Tuy nhiên, các chính sách ban hành vẫn còn nhiều điểm chưa đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất. Ví dụ, đối với chính sách tín dụng trong lĩnh vực NN & NT, theo quy định của

Nghị định 41/2010/NĐ-CP các khách hàng lĩnh vực NN & NT có thể được vay vốn tại các TCTD không cần tài sản đảm bảo, nhưng lại quy định thêm các đối tượng này cần phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi làm thủ tục vay vốn, nghĩa là đối tượng khách hàng muốn được vay vốn vẫn phải có tài sản đảm bảo. Hay như đối với chính sách tín dụng trong lĩnh vực BDS, thực hiện Quyết định số 1013/QĐ-TTg về lãi suất cho vay ưu đãi nhà ở xã hội tại NHCSXH theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ, NHNN đã chỉ định các NHTM, NHCSXH tham gia hỗ trợ cho vay nhà ở xã hội với lãi suất ưu đãi, Nhà nước sẽ cấp bù chênh lệch lãi suất. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai bị vướng do các NHTM được chỉ định chưa được bố trí nguồn vốn từ NSNN để cấp bù chênh lệch lãi suất, còn nguồn vốn bố trí cho NHCSXH lại rất thấp.

Vậy để các CSTT phi truyền thống trong tương lai sớm đi vào thực tiễn cuộc sống các Bộ, ban, ngành các cấp cần nhanh chóng đưa ra các thông tư hướng dẫn Nghị định, Quyết định. Đồng thời, các văn bản phải đảm bảo tính đồng bộ, tránh hiện tượng chồng chéo gây khó khăn và chậm trễ khi thực hiện.

3.2 Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban ngành

Đề ngành ngân hàng có thể đẩy mạnh cung ứng nguồn vốn tín dụng phục vụ hiệu quả lĩnh vực ưu tiên, rất cần sự quan tâm, triển khai đồng bộ các giải pháp từ phía các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân chính quyền các cấp và từ chính bản thân đối tượng được hưởng lợi. Trong chính sách nói lỏng tín dụng đối với khu vực NN & NT, đặc biệt là vùng sâu vùng xa khó tiếp cận với thông tin, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngân hàng với cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội (như Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam,...) để tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Hoặc để giúp các hộ gia đình sớm hoàn thiện thủ tục vay vốn và nhanh chóng tiếp cận được nguồn vốn, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cần tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Tài nguyên môi trường và các ban ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất cho người dân. Trong công tác cho vay, kiểm tra, đôn đốc thu nợ, xử lý và phát mại tài sản thế chấp đối với các món vay không có khả năng hoàn trả, các ngành có liên quan và các cấp chính quyền địa phương cần phối hợp và tạo điều kiện cho ngân hàng thực hiện nhiệm vụ.

Đối với chính sách tín dụng hỗ trợ ngư dân, sự ra đời của Nghị định 67/2014/NĐ-CP được đánh giá là hệ thống chính sách đồng bộ, toàn diện nhất từ trước đến nay để hỗ trợ ngư dân đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ khai thác hải sản xa bờ có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, bộ máy thực hiện Nghị định công kênh nên ngư dân muốn vay vốn phải nộp hồ sơ xét duyệt qua nhiều cấp và các cấp có những tiêu chí đánh giá không thống nhất. Trong Nghị định 67/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn quy định các cấp chính quyền địa phương có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, đưa chính sách đến với ngư dân; xác nhận, thẩm định, lập danh sách những chủ tàu đủ điều kiện được hỗ trợ theo Nghị định, nhưng trong thực tế, các cơ quan này chưa vào cuộc mạnh mẽ, chưa tuyên truyền chính sách và bị động trước những khó khăn của ngư dân trong quá trình thực hiện. Hậu quả là nhiều ngư dân không tha thiết với vốn vay ưu đãi, thậm chí họ đã lập hồ sơ vay vốn rồi lại xin rút hồ sơ và tự tìm nguồn vốn vay bên ngoài.

Từ những trường hợp cụ thể ở trên có thể rút ra kết luận, Chính phủ cần yêu cầu các Bộ, ngành, chính quyền địa phương phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền và hỗ trợ người dân tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Bên cạnh đó, Chính phủ cần chỉ đạo NHNN và qua đó là NHTM đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động tín dụng, ngân hàng, cải tiến quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay, đồng thời niêm yết công khai, minh bạch các quy trình, thủ tục cho vay, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay để người dân được vay vốn một cách thuận lợi với thời gian nhanh nhất

3.3 Thường xuyên kiểm tra, đánh giá hiệu quả và có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp

Chính sách nói lỏng tín dụng trong những năm qua đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới, giúp người dân đô thị có thu nhập trung bình và thu nhập thấp có nhà ở, giúp ngư dân vươn khơi bám biển,... Tuy nhiên, việc triển khai chính sách vẫn còn nhiều bất cập và vướng mắc mà khi thiết kế chính sách đã không lường trước hết được.

Thứ nhất, vốn vay không đến đúng đối tượng như mong đợi của chính sách. Mục tiêu của các chính sách nói lỏng tín dụng là “giải cứu” một số khu vực của nền kinh tế, đồng thời khuyến khích một số lĩnh vực phát triển, giúp nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Tuy nhiên, khi thực hiện, có nhiều hộ gia đình, DN và đơn vị không đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi nhưng vẫn cố tình thay đổi điều kiện để tiếp cận vốn vay nhằm trục lợi khi các cơ quan kiểm tra, thẩm định không kiểm tra, giám sát chặt chẽ.

Thứ hai, nguồn vốn vay được sử dụng không đúng mục đích. Trong chính sách nói lỏng tín dụng cho khu vực NN & NT đã có những trường hợp vốn vay được hộ nông dân sử dụng vào mục đích chi tiêu, giải quyết khó khăn đột xuất,... thay vì sử dụng để sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, có những khoản vay không phải thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay, không có ràng buộc về trách nhiệm pháp lý khiến người đi vay không có áp lực sử dụng vốn vay đúng mục đích để tăng thêm thu nhập và trả nợ.

Thứ ba, vốn vay có thể bị sử dụng kém hiệu quả. Các hộ nông dân, ngư dân với trình độ còn hạn chế, thường thiếu kiến thức về sản xuất, kinh doanh, cách thức làm việc kém chuyên nghiệp và không khoa học nên làm ăn hay bị thua lỗ dẫn đến nguy cơ mắc nợ xấu cao. Hoặc như công tác giám sát đóng tàu và đăng kiểm còn sai sót, sự giám sát của các bên liên quan thiếu sâu sát, vì thế chất lượng tàu đóng kém (vỏ thép bị rỉ sét nặng, máy tàu thường xuyên hư hỏng,...) gây thiệt hại cho ngư dân và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vốn vay của ngư dân cũng như hiệu quả chính sách tín dụng.

Để đảm bảo dòng tiền tín dụng hướng đến đúng nơi, được sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả cao, NHNN cần tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình cấp tín dụng của các TCTD. Đồng thời, các TCTD cần xây dựng quy trình và thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của người vay; phát hiện kịp thời các khoản nợ quá hạn, nợ xấu ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng; thực hiện cảnh báo sớm rủi ro cho người vay. Trên cơ sở kết quả kiểm tra và giám sát, cần có đánh giá, rút kinh nghiệm, khắc phục sai sót và có kiến nghị đề xuất kịp thời để điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách.

3.4 Kết hợp với một số biện pháp hỗ trợ khác

Như đã phân tích ở trên, do điều kiện chưa phù hợp để thực hiện các chương trình nói lỏng định lượng, công cụ CSTT phi truyền thống NHNN Việt Nam sử dụng thời gian qua là chính sách nói lỏng tín dụng. Chính sách này đã giúp một số khu vực và thị trường phục hồi và tiếp tục phát triển sau khủng hoảng kinh tế. Song để CSTT phi truyền thống phát huy hiệu quả hơn nữa thì nên kết hợp với một số giải pháp hỗ trợ sau:

Thứ nhất, cần nâng cao mức an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng để cung cấp tín dụng cho nền kinh tế thông qua việc tiếp tục thực hiện tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và xử lý nợ xấu. Muốn vậy, NHNN cần chỉ đạo hệ thống các TCTD tích cực triển khai đồng bộ các biện pháp điều hành cũng như chấn chỉnh hoạt động của các TCTD như: (1) Kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng đi đôi với việc nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và giảm tín dụng trong những lĩnh vực rủi ro để chủ động kiểm soát nợ xấu phát sinh; (2) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hỗ trợ cho quá trình đánh giá, kiểm soát, xử lý nợ xấu như các chuẩn mực mới về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của TCTD, quy định về ủy thác, nhận ủy thác theo hướng phù hợp hơn với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế, từ đó, tạo nền tảng cho các TCTD hoạt động an toàn hơn và thúc đẩy xử lý nợ xấu, cơ cấu lại theo các mục tiêu, định hướng đề ra. (3) Yêu cầu các TCTD tăng cường công tác xử lý nợ xấu chủ yếu thông qua giảm lợi nhuận, giảm chia cổ tức cho các cổ đông để tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro xử lý các khoản nợ xấu phát sinh, tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý tài sản bảo đảm, bán nợ xấu cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC), bán nợ xấu cho các cá nhân và tổ chức khác.

Thứ hai, cần nâng cao vai trò của thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán là một bộ phận quan trọng của thị trường vốn, có chức năng huy động những nguồn vốn tiết kiệm nhỏ, lẻ trong xã hội tập trung thành nguồn vốn lớn tài trợ cho DN, các tổ chức kinh tế hoặc Chính phủ để phát triển sản xuất và thực hiện các dự án đầu tư. Đây là kênh huy động nguồn vốn dài hạn cho các DN trong nền kinh tế. Kể từ khi ra đời (năm 2000), thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa trở thành kênh huy động vốn dài hạn hiệu quả cho các DN. Các nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán vẫn còn thiếu chuyên nghiệp, chủ yếu mua bán theo tâm lý đám đông, những tin đồn trên thị trường thay vì dựa trên cơ sở phân tích năng lực tài chính và năng lực kinh doanh của các công ty có cổ phiếu được niêm yết. Do vậy, hệ thống các NHTM vẫn là kênh cung cấp vốn chính (cả nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn) cho nền kinh tế. Việc mở rộng thị trường chứng khoán giúp NHNN có thêm công cụ và kênh truyền dẫn để điều hành CSTT, giảm bớt sự phụ thuộc vào các cơ quan khác. Bài học kinh nghiệm rút ra từ việc áp dụng CSTT phi truyền thống tại các quốc gia phát triển cho thấy, thị trường chứng khoán phát triển sẽ làm tăng tính khả thi của các biện pháp phi truyền thống. Chính vì vậy, muốn CSTT phi truyền thống phát huy hiệu quả, cần phải nâng cao vai trò của thị trường chứng khoán.

Thứ ba, tăng cường thu hút nguồn vốn từ bên ngoài như đầu tư trực tiếp (FDI), vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Hiện nay, nguồn vốn cần cho nhu cầu phát triển các lĩnh vực ưu tiên ở Việt Nam là rất lớn, trong khi nguồn lực trong nước có hạn, vì vậy thu hút nguồn vốn

thêm từ bên ngoài là giải pháp tối ưu. Xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp đẩy nhanh dòng lưu chuyển vốn trên thế giới, đặc biệt là dòng vốn FDI. Với lợi thế về nguồn vốn, về khoa học và công nghệ cũng như kinh nghiệm và trình độ quản lý, dòng vốn FDI được kỳ vọng giúp các nền kinh tế phát triển hơn, đặc biệt là đối với các nước đang và kém phát triển. Ở nước ta, dòng vốn FDI đã tạo được những chuyển biến mạnh mẽ trong nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, dòng vốn FDI vào lĩnh vực ưu tiên còn rất hạn chế. Theo Tổng cục Thống kê, lũy kế đến tháng 8 năm 2018, lượng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp mới chỉ chiếm khoảng hơn 1%. Bên cạnh vốn FDI là vốn ODA, trong 20 năm (1996-2015) tổng lượng vốn ODA huy động trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ vào khoảng hơn 6 tỷ USD, chiếm 7-8% tổng ODA cả nước (trong đó, nông nghiệp: 21%; phát triển nông thôn: 15% và ít nhất là thủy sản chỉ với 4%). Mặc dù vậy, vốn ODA cũng đã góp phần đáng kể thúc đẩy và thay đổi bộ mặt lĩnh vực NN & NT. Để tăng tỷ trọng vốn FDI và ODA vào các lĩnh vực ưu tiên, cần nâng cao tính minh bạch của hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào các vùng khó khăn, kém hấp dẫn. Bên cạnh đó, cần có các biện pháp sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA để tạo tiền đề thu hút FDI, bởi vì, các dự án ODA sẽ giải quyết các khó khăn về cơ sở hạ tầng và những khó khăn sơ cấp nảy sinh trong quá trình sản xuất, qua đó giúp nhà đầu tư FDI hạn chế được các chi phí giao dịch và tập trung nguồn vốn cho đầu tư kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

- Báo Nhân dân điện tử (2020), “Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản”, https://www.nhandan.com.vn/nation_news/item/18531102-.html, truy cập ngày 02/01/2020.
- Doanh nhân Sài Gòn (2015), “3 lý do kinh tế Việt Nam chưa cần dùng gói QE”, <https://doanhnhansaigon.vn/di-nghi-viet/3-ly-do-kinh-te-viet-nam-chua-can-dung-goi-qe-1061475.html>, truy cập tháng 1/2020.
- Đỗ, H.L, Phạm, T.L.P., Phạm, A.N. & Nguyễn, Đ.Q. (2015), “Tín dụng hỗ trợ ngư dân đóng tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP và các khuyến nghị”, Tạp chí Ngân hàng, Số 11/2015, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- FPT Securities (2015), *Báo cáo ngành Bất động sản*.
- Hồ, T.H.T. (2018), *Giải pháp tài chính hỗ trợ hộ ngư dân phát triển hoạt động khai thác thủy sản ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Tài chính.
- Ngân hàng Nhà nước (2019), “Nguồn vốn ngân hàng nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia”, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Ngân hàng Nhà nước (2019), “Vốn ngân hàng hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho phát triển nông nghiệp nông thôn”, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 07/09/2018, có hiệu lực từ ngày 25/10/2018.
- Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/04/2010, có hiệu lực từ ngày 01/06/2010.
- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/02/2018, có hiệu lực từ ngày 25/03/2018.

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/06/2015, có hiệu lực từ ngày 25/07/2015.
- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/07/2014, có hiệu lực từ ngày 25/08/2014.
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, có hiệu lực từ ngày 10/12/2015.
- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013.
- Nguyễn, D.V. (2013), “Nông nghiệp Việt Nam thực trạng và giải pháp”, Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Nông thôn, <http://vukehoach.mard.gov.vn/Default.aspx?id=1426>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Nguyễn, M.P. (2010), “Phát triển thị trường tín dụng nông nghiệp và nông thôn: kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 22/2010, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Nguyễn, T.H. & Nguyễn, H.A. (2012), “Một số giải pháp cho thị trường bất động sản Việt Nam phát triển bền vững trong điều kiện hiện nay”, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Nguyễn, T.H. & Trần, Q.T. (2018), “Chính sách tiền tệ phi truyền thống: bài học từ ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 110, tr. 76 - 94.
- Nguyễn, T.H.L. (2018), “Giải pháp tăng cường tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/giai-phap-tang-cuong-tin-dung-phuc-vu-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-viet-nam-301351.html>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Nguyễn, T.K.T. (2017), “Vai trò của tín dụng ngân hàng với sự phát triển bền vững của thị trường bất động sản”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 3/2017, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Tạp chí cộng sản (2020), “Đổi mới chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te/2019/55089/Doi-moi-chinh-sach-tin-dung-phuc-vu-phat-trien-nong-nghiep.aspx>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/07/2015.
- Thông tư số 14/TT-NHNN ngày 14/06/2010.
- Thông tư số 20/TT-NHNN ngày 29/09/2010.
- Tô, K.N. & Vũ, T.K.O. (2017), “Nhìn lại 5 năm hoạt động tín dụng ngân hàng với chương trình xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Ngân hàng*, <https://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Vũ, M.C. & Trần, A.Q. (2018), “Tình hình xử lý nợ xấu tại Việt Nam qua các giai đoạn - các vấn đề cần quan tâm và khuyến nghị”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 21/2018, <http://tapchinganhang.gov.vn/tinh-hinh-xu-ly-no-xau-tai-viet-nam-qua-cac-giai-doan-cac-van-de-can-quan-tam-va-khuyen-nghi.htm>, truy cập ngày 02/01/2020.
- Vũ, T.H. & Hoàng, Đ.M. (2015), “Ứng dụng công cụ truyền thống trong điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 20, tr. 7 - 16.